

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán chi ngân sách năm 2024;
giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2024 – 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4712/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận về giao quyền tự chủ tài chính (giai đoạn 2023-2025) của đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 5485/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận về phân giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5476/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận về chủ trương sửa chữa trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học chuẩn bị cho năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1459/TTr-TCKH ngày 28 tháng 12 năm 2023 về phân giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi năm 2024; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2024 cho 64 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận, được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3), thực hiện cơ chế tự chủ theo tinh thần Nghị định số 60/2021/NĐ-CP như sau:

1. Tổng thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp khác: 65.781.320.000 đồng (số thu được để lại chi và dành nguồn cải cách tiền lương theo quy định hiện hành);

2. Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2023 còn thừa chuyển sang thực hiện chính sách tiền lương theo quy định: 76.102.160.000 đồng;

3. Tổng kinh phí ngân sách cấp: 1.031.614.609 đồng

- Kinh phí tự chủ (Nguồn 13): 437.096.842.000 đồng

- Kinh phí ngân sách cấp thực hiện chính sách tiền lương theo quy định (Kinh phí không tự chủ - Nguồn 14): 328.284.762.000 đồng

- Kinh phí ngân sách cấp thực hiện chênh lệch mức lương theo Nghị định số 24/2003/NĐ-CP (Kinh phí tự chủ - Nguồn 14): 77.895.646.000 đồng.



- Kinh phí không tự chủ (nguồn 12): 188.337.359.000 đồng,

(Phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Người đứng đầu cơ quan đơn vị nêu tại Điều 1 có trách nhiệm:

1. Lập phương án phân bổ dự toán chi tiết ngân sách năm 2024 theo đúng quy định hiện hành;

2. Việc phân bổ chi tiết ngân sách phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân quận giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; đăng ký với cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước Gò Vấp và thực hiện công khai ngân sách theo quy định hiện hành;

3. Việc chấp hành, kế toán, quyết toán phải đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp, Thủ trưởng đơn vị nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Tham*

Nơi nhận:

- Như điều 4; “để thực hiện”
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ Quận ủy;
- UBND quận: CT; các PCT;
- UBMTTQVN quận; “để giám sát”
- Trưởng các phòng ban chuyên môn;
- Văn phòng UBND quận;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- Trang thông tin điện tử quận; (để công khai)
- Lưu: VT. (10b)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Trí Dũng



PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2021/NĐ-CP - ĐƠN VỊ LOẠI 3
(Ban hành kèm Quyết định số 5491/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

S T T	Mã số đơn vị sự dụng ngân sách	C-L-K	Đơn vị	Dự toán thu năm 2024	Dự toán chi năm 2024 (Từ nguồn thu được trích để lại chí và trích lập nguồn CCTL theo quy định)	Sử dụng nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang thực hiện chính sách tiền lương theo quy định	DỰ TOÁN CHI SÁCH CẤP 2024								
							TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP 2024	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	Dự toán kinh phí tự chủ (nguồn CCTL ngân sách cấp thực hiện chênh lệch mức lương 310.000 đồng (nguồn 14)	Dự toán kinh phí không tự chủ nguồn CCTL ngân sách cấp (nguồn 14)	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)				
											Tổng Nguồn 12	Chi hoạt động	Mua sắm tài sản	Sửa chữa trường lớp	Cấp bù học phí nhà trẻ, mẫu giáo, THCS, GDNN, Hỗ trợ miễn giảm học phí trường Quang Trung
A	B	C	D	I	2	3	4-5+6-7-8	5	6	7	8-9-10-11-12	9	10	11	12
I			Chi lĩnh vực giáo dục	31.037.040.000	31.037.040.000	73.999.800.000	944.173.186.000	408.532.390.000	72.626.352.000	302.738.485.000	160.275.959.000	59.540.014.000	5.854.685.000	17.246.000.000	77.635.260.000
1	1127053	622-075	TT GDNN-GDTX	756.000.000	756.000.000	1.205.000.000	10.119.171.000	4.741.905.000	769.160.000	3.216.840.000	1.391.266.000	187.266.000		70.000.000	134.000.000
2	1038561	622-071	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	405.000.000	405.000.000	313.480.000	7.772.312.000	2.668.184.000	479.557.000	2.452.357.000	1.544.614.000		80.500.000	215.000.000	332.100.000
3	1038559	622-071	Trường Mầm non Hoa Lan	672.840.000	672.840.000	502.340.000	10.891.355.000	4.119.523.000	731.654.000	3.587.963.000	2.452.215.000	1.680.455.000		235.000.000	536.760.000
4	1038329	622-071	Trường Mầm non Hoa Mĩ	540.000.000	540.000.000	412.700.000	7.603.402.000	2.487.922.000	417.654.000	2.147.767.000	2.550.059.000	2.014.559.000		90.000.000	445.500.000
5	1037238	622-071	Trường Mầm non Sơn Ca	451.800.000	451.800.000	347.400.000	12.197.557.000	4.169.847.000	782.652.000	3.686.047.000	3.559.011.000	1.661.686.000	125.625.000	1.400.000.000	371.700.000
6	1037892	622-071	Trường Mầm non Thủy Tiên	469.440.000	469.440.000	361.440.000	9.905.461.000	3.837.382.000	711.438.000	3.398.868.000	1.957.803.000	1.432.043.000	136.600.000		389.160.000
7	1043454	622-071	Trường Mầm non Hương Dương	536.760.000	536.760.000	411.120.000	10.529.500.000	3.872.544.000	702.731.000	3.473.712.000	2.480.543.000	1.554.503.000		480.000.000	446.040.000
8	1043126	622-071	Trường Mầm non Sen Hồng	311.040.000	311.040.000	243.720.000	9.253.800.000	3.348.028.000	638.230.000	3.170.161.000	2.097.381.000	1.580.121.000	59.000.000		253.260.000
9	1043450	622-071	Trường Mầm non Hoa Sen	415.800.000	415.800.000	320.400.000	6.945.299.000	2.596.770.000	461.593.000	2.268.720.000	1.618.216.000	1.278.016.000			340.200.000
10	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yến	605.160.000	605.160.000	456.480.000	10.660.547.000	4.118.263.000	745.718.000	3.518.559.000	2.278.007.000	1.786.967.000			491.040.000
11	1043044	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	430.920.000	430.920.000	330.120.000	7.743.216.000	2.956.373.000	535.250.000	2.528.988.000	1.722.605.000	1.373.225.000			349.380.000
12	1043448	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	525.240.000	525.240.000	398.160.000	7.619.142.000	2.944.927.000	516.039.000	2.410.175.000	1.748.001.000	1.182.341.000	140.500.000		425.160.000
13	1080674	622-071	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	676.800.000	676.800.000	504.000.000	10.440.079.000	3.870.478.000	682.040.000	3.210.644.000	2.676.917.000	1.885.717.000		253.000.000	538.200.000
14	1069692	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	1.156.680.000	1.156.680.000	847.440.000	16.111.476.000	6.128.979.000	1.066.224.000	5.186.257.000	3.730.016.000	2.813.096.000			916.920.000
15	1043125	622-071	Trường Mầm non Hoa Hồng	669.960.000	669.960.000	502.920.000	10.449.820.000	4.022.101.000	713.487.000	3.482.641.000	2.231.591.000	1.689.251.000			542.340.000
16	1071130	622-071	Trường Mầm non Hồng Nhung	922.680.000	922.680.000	681.120.000	13.578.521.000	5.023.264.000	878.202.000	4.092.829.000	3.584.226.000	2.639.106.000		210.000.000	735.120.000
17	1037234	622-071	Trường Mầm non Vàng Anh	818.280.000	818.280.000	615.240.000	12.702.120.000	4.708.117.000	828.543.000	3.825.632.000	3.341.828.000	2.123.658.000	08.350.000	435.000.000	625.820.000
18	1080928	622-071	Trường Mầm non Hương Sen	547.560.000	547.560.000	417.600.000	9.106.272.000	3.038.191.000	531.886.000	2.750.508.000	2.785.687.000	1.298.247.000	51.000.000	385.000.000	450.000.000
19	1118061	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	956.160.000	956.160.000	714.600.000	13.098.235.000	4.834.676.000	831.151.000	4.029.680.000	3.402.734.000	2.191.394.000	426.000.000		385.500.000
20	1120226	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	416.520.000	416.520.000	319.320.000	8.889.875.000	2.702.905.000	485.791.000	2.408.041.000	3.293.138.000	1.206.358.000		1.750.000.000	385.500.000
21	1120463	622-071	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	698.400.000	698.400.000	514.800.000	10.690.371.000	4.009.195.000	707.176.000	3.212.691.000	2.760.309.000	1.659.399.000	177.310.000	380.000.000	450.000.000
22	1122312	622-071	Trường Mầm non Tương Vĩ	338.760.000	338.760.000	256.680.000	5.983.296.000	2.009.136.000	357.405.000	1.826.805.000	1.826.805.000	888.865.000		580.000.000	250.000.000
23	1124079	622-071	Trường Mầm non Sóc Nâu	1.011.600.000	1.011.600.000	763.200.000	13.252.857.000	4.597.581.000	768.402.000	3.561.210.000	4.325.664.000	2.124.264.000		1.350.000.000	851.400.000
24	1131667	622-071	Trường Mầm non Mai Vàng	412.920.000	412.920.000	312.840.000	5.940.446.000	1.941.286.000	329.731.000	1.727.100.000	1.942.335.000	1.618.155.000			324.180.000
25	1069263	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền			2.370.539.000	25.856.281.000	12.378.695.000	2.247.522.000	8.770.184.000	2.459.876.000	447.376.000	257.500.000	1.755.000.000	
26	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn			1.618.010.000	12.362.027.000	6.539.217.000	1.159.528.000	4.228.838.000	434.444.000	254.444.000	180.000.000		
27	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão			873.061.000	12.900.535.000	6.176.691.000	1.135.159.000	4.616.341.000	972.344.000	237.344.000	225.000.000		
28	1069270	622-072	Trường Tiểu học Hạnh Thông			1.060.351.000	17.218.756.000	8.274.497.000	1.472.758.000	6.295.925.000	1.175.576.000	385.576.000	165.000.000	625.000.000	
29	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân			2.465.586.000	14.836.055.000	8.167.866.000	1.411.902.000	5.018.965.000	237.322.000	237.322.000			
30	1038317	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản			1.062.348.000	12.700.858.000	6.484.033.000	1.166.459.000	4.763.211.000	287.155.000	287.155.000			
31	1038325	622-072	Trường Tiểu học Kim Đồng			1.886.598.000	18.808.562.000	9.738.990.000	1.671.052.000	6.587.489.000	811.031.000	586.031.000	225.000.000		
32	1043444	622-072	Trường Tiểu học Cui Lăng			1.142.123.000	13.980.728.000	7.203.758.000	1.254.500.000	4.887.128.000	635.342.000	550.342.000	85.000.000		
33	1043446	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai			1.609.499.000	13.961.972.000	7.367.645.000	1.301.707.000	4.879.776.000	412.844.000	262.844.000	150.000.000		
34	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh			1.617.311.000	22.049.884.000	11.068.465.000	1.959.005.000	8.245.181.000	777.233.000	322.233.000		455.000.000	
35	1038322	622-072	Trường Tiểu học An Hội			2.314.244.000	29.861.373.000	15.477.435.000	2.727.053.000	11.056.263.000	600.622.000	368.122.000	232.500.000		
36	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lam Sơn			1.507.557.000	16.385.078.000	8.332.365.000	1.472.979.000	5.681.690.000	898.044.000	288.044.000		610.000.000	
37	1037138	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm			1.273.491.000	14.038.515.000	7.820.087.000	1.131.306.000	4.577.035.000	510.087.000	399.087.000	111.000.000		
38	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Hoàn			707.408.000	22.616.896.000	6.480.422.000	2.775.183.000	13.069.036.000	292.255.000	292.255.000			
39	1067990	622-072	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh			1.037.182.000	31.769.307.000	15.192.072.000	2.752.774.000	12.677.395.000	1.147.066.000	447.066.000		700.000.000	
40	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu			2.383.541.000	22.783.442.000	15.917.814.000	1.219.650.000	3.570.803.000	2.075.175.000	837.175.000	388.000.000	850.000.000	
41	1069268	622-072	Trường Tiểu học Trần Quang Khải			637.762.000	14.414.512.000	8.844.833.000	1.180.379.000	5.105.789.000	1.283.511.000	171.011.000	82.500.000	1.030.000.000	
42	1038958	622-072	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ			922.188.000	15.062.785.000	6.823.378.000	1.261.6.2.000	6.320.119.000	657.676.000	357.676.000	300.000.000		
43	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn			1.055.655.000	13.062.863.000	7.705.447.000	816.952.000	3.412.100.000	1.128.364.000	554.164.000	474.200.000		
44	1122167	622-072	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ			0	10.453.809.000	4.680.444.000	881.682.000	4.597.028.000	294.655.000	294.655.000			
45	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ			440.437.000	13.484.490.000	5.360.361.000	1.389.752.000	6.336.790.000	397.587.000	397.587.000			
46	1043128	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.029.240.000	1.029.240.000	2.058.480.000	23.483.241.000	9.686.656.000	1.786.583.000	7.269.222.000	4.740.780.000	529.320.000	94.500.000		4.116.960.000
47	1043130	622-073	Trường THCS Gò Vấp	797.400.000	797.400.000	1.414.800.000	16.231.458.000	6.594.873.000	1.223.870.000	4.766.995.000	3.645.720.000	475.120.000	341.000.000		2.829.600.000

S T	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	C-L-K	Đơn vị	Dự toán thu năm 2024	Dự toán chi năm 2024 (Từ nguồn thu được trích để lại chi và trích lập nguồn CCTL theo quy định)	Sử dụng nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang thực hiện chính sách tiền lương theo quy định	DỰ TOÁN CHI SÁCH CẤP 2024								
							TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP 2024	Chi thường xuyên (NGUỒN 13)	Dự toán kinh phí tự chủ (nguồn CCTL ngân sách cấp thực hiện chênh lệch mức lương 310.000 đồng (nguồn 14)	Dự toán kinh phí không tự chủ nguồn CCTL ngân sách cấp (nguồn 14)	Chi không thường xuyên (NGUỒN 12)				
											Tổng Nguồn 12	Chi hoạt động	Mua sắm tài sản	Sửa chữa trường lớp	Cấp bù học phí nhà trẻ, mẫu giáo, THCS, GDNH Hỗ trợ miễn giảm học phí trường Quang Trung
A	B	C	D	I	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12
48	1067963	622-073	Trường THCS Quang Trung	1.224.180.000	1.224.180.000	2.448.360.000	26.042.535.000	10.591.121.000	1.927.857.000	7.287.953.000	6.235.604.000	1.023.884.000	315.000.000		4.896.720.000
49	1067964	622-073	Trường THCS Phạm Văn Chiêu	1.443.960.000	1.443.960.000	2.887.920.000	28.938.881.000	11.897.494.000	2.147.593.000	8.184.714.000	6.709.080.000	933.240.000			5.775.840.000
50	1043127	622-073	Trường THCS Phan Tây Hồ	1.468.800.000	1.468.800.000	4.258.787.000	30.701.706.000	12.505.232.000	2.274.688.000	7.592.924.000	8.328.862.000	1.028.662.000		1.425.000.000	5.875.200.000
51	1067966	622-073	Trường THCS An Nhơn	1.319.760.000	1.319.760.000	2.639.520.000	23.425.933.000	9.391.026.000	1.657.281.000	6.034.791.000	6.342.835.000	1.063.795.000			5.279.040.000
52	1043129	622-073	Trường THCS Nguyễn Du	1.182.600.000	1.182.600.000	2.365.200.000	25.001.124.000	10.308.189.000	1.880.518.000	7.468.675.000	5.343.742.000	613.342.000			4.730.400.000
53	1052167	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi	1.069.200.000	1.069.200.000	2.138.400.000	18.994.061.000	7.198.435.000	1.259.542.000	4.455.535.000	6.079.149.000	1.164.349.000	170.000.000	468.000.000	4.276.800.000
54	1051807	622-073	Trường THCS Lý Tự Trọng	1.149.120.000	1.149.120.000	2.298.240.000	23.277.197.000	9.752.165.000	1.752.529.000	6.442.537.000	5.329.566.000	733.086.000			4.596.480.000
55	1051800	622-073	Trường THCS Thông Tây Hội	727.380.000	727.380.000	1.454.760.000	17.683.902.000	7.126.134.000	1.316.709.000	5.439.975.000	3.801.084.000	611.564.000	280.000.000		2.909.520.000
56	1051801	622-073	Trường THCS Trường Sơn	469.800.000	469.800.000	939.600.000	10.209.463.000	3.988.800.000	723.363.000	2.926.480.000	2.570.820.000	433.020.000	178.600.000	80.000.000	1.879.200.000
57	1109860	622-073	Trường THCS Nguyễn Trãi	1.549.800.000	1.549.800.000	3.231.600.000	32.009.194.000	13.326.178.000	2.409.217.000	8.954.704.000	7.319.095.000	1.119.895.000			6.199.200.000
58	1118001	622-073	Trường THCS Tân Sơn	1.209.600.000	1.209.600.000	2.419.200.000	21.497.802.000	8.589.327.000	1.519.759.000	5.723.298.000	5.665.418.000	827.018.000			4.838.400.000
59	1120706	622-073	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	1.195.560.000	1.195.560.000	2.619.282.000	23.206.152.000	9.392.706.000	1.687.701.000	6.093.943.000	6.031.802.000	954.562.000	295.000.000		4.782.240.000
60	1124016	622-073	Trường THCS Phan Văn Trị	544.320.000	544.320.000	1.088.640.000	13.377.679.000	5.401.976.000	997.774.000	4.262.307.000	2.715.622.000	538.342.000			2.177.280.000
II			Chi sự nghiệp Y tế	22.946.000.000	22.946.000.000	200.000.000	70.199.000.000	24.773.000.000	4.976.000.000	21.840.000.000	18.610.000.000	18.610.000.000	0	0	0
61	1086089	623-131	Trung tâm y tế	22.946.000.000	22.946.000.000	200.000.000	70.199.000.000	24.773.000.000	4.976.000.000	21.840.000.000	18.610.000.000	18.610.000.000			
III			Chi hoạt động Văn hoá Thể thao	9.181.080.000	9.181.080.000	478.857.000	6.191.353.000	2.660.353.000	293.294.000	2.067.706.000	1.170.000.000	1.170.000.000	0	0	0
62			Trung tâm văn hoá-Thể thao	8.041.080.000	8.041.080.000		4.988.053.000	1.727.053.000	293.294.000	2.067.706.000	900.000.000	900.000.000	0	0	0
		625-161	Chi hoạt động văn hóa				4.538.053.000	1.727.053.000	293.294.000	2.067.706.000	450.000.000	450.000.000			
		625-221	Chi hoạt động thể thao				450.000.000				450.000.000	450.000.000			
63	1038146	711-161	Nhà Thiếu nhi	1.140.000.000	1.140.000.000	478.857.000	1.203.300.000	933.300.000			270.000.000	270.000.000			
V			Chi hoạt động Đào tạo	2.617.200.000	2.617.200.000	1.423.503.000	11.051.070.000	1.131.099.000	0	1.638.571.000	8.281.400.000	0	0	0	8.281.400.000
64	1038327	799-092	Trường trung cấp nghề Quang Trung	2.617.200.000	2.617.200.000	1.423.503.000	11.051.070.000	1.131.099.000	0	1.638.571.000	8.281.400.000				8.281.400.000
			TỔNG	65.781.320.000	65.781.320.000	76.102.160.000	1.031.614.609.000	437.096.842.000	77.895.646.000	328.284.762.000	188.337.359.000	79.320.014.000	5.854.685.000	17.246.000.000	85.916.660.000

